

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Kế hoạch thực hiện

Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030” trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Kế hoạch số 7308/KH-BNN-TCLN ngày 04/11/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030”;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 169/TTr-SNN ngày 25/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030” trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K13 (30b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng
vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng
trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030” trên địa bàn tỉnh Bình Định**
*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)*

Căn cứ Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030”.

Căn cứ Kế hoạch số 7308/KH-BNN-TCLN ngày 04/11/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.

UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định với những nội dung cụ thể như sau:

MỤC TIÊU

1. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030” theo Quyết định số 1662/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững diện tích rừng ven biển hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2021 - 2030. Phát huy hiệu quả vai trò, chức năng của rừng vùng ven biển trong việc phòng hộ, bảo vệ môi trường và hệ thống kết cấu hạ tầng vùng ven biển; chống sa mạc hóa, suy thoái đất; góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính; tạo việc làm, thu nhập cho người dân vùng ven biển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU**1. Bảo vệ rừng**

Quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả diện tích rừng vùng ven biển hiện có; trong đó:

a) Khoán bảo vệ rừng trồng: 7.968,62 ha.

b) Bảo vệ rừng trồng: 4.117,10 ha.

2. Phát triển rừng

a) Trồng rừng mới phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giai đoạn 2021 - 2025: 57,3 ha.

b) Chăm sóc rừng trồng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay: 237,18 ha; trong đó giai đoạn 2021 - 2025: 177,18 ha; giai đoạn 2026 – 2030: 60,0 ha.

(chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về cơ chế, chính sách

a) Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các cơ chế, chính sách hiện hành. Nghiên cứu, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương về chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống sa mạc hóa và suy thoái đất, cơ chế chính sách về khôi phục và phát triển rừng ven biển gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Khuyến khích các hình thức liên kết với hộ dân để phát triển rừng ven biển kết hợp với nuôi trồng thủy sản theo hướng sinh thái bền vững, nông lâm kết hợp, du lịch sinh thái.

2. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao năng lực, nhận thức về vai trò, giá trị của rừng vùng ven biển

a) Tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò của rừng vùng ven biển trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, chống suy thoái đất, cung cấp giá trị kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Tuyên truyền, vận động người dân chấp hành pháp luật về lâm nghiệp, vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng, xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng.

c) Xây dựng các tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật về bảo vệ, trồng và phục hồi rừng vùng ven biển. Tổ chức tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các chủ rừng và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển.

3. Về khoa học và công nghệ

a) Tiếp tục nghiên cứu lựa chọn các giống cây trồng rừng ven biển có sức chống chịu cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; nghiên cứu, hoàn thiện các hướng dẫn kỹ thuật, giải pháp phòng, trừ sinh vật gây hại cây rừng vùng ven biển.

b) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu rừng ven biển phục vụ công tác quản lý, giám sát rừng vùng ven biển.

c) Nhân rộng các mô hình bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển gắn với chống sa mạc hóa và suy thoái đất, sản xuất nông lâm ngư kết hợp, như:

- Tiếp tục hỗ trợ cây giống trồng phân tán, đai rừng phòng hộ bằng các loại cây đa mục đích để tăng độ che phủ, chống sa mạc hóa và suy thoái đất, chống sạt lở bờ biển và cải thiện sinh kế cho người dân sinh sống tại các xã ven biển.

- Tiếp tục duy trì và nhân rộng mô hình giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng gắn với phát triển sinh kế bền vững nhằm bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao nhận thức của người dân và từng bước góp phần cải thiện thu nhập, đời sống cho người dân sống ven rừng.

IV. NGUỒN VỐN, NHU CẦU KINH PHÍ VÀ CƠ CHẾ HUY ĐỘNG VỐN

1. Nguồn vốn

a) Ngân sách Trung ương: Nguồn vốn ngân sách Trung ương cấp được bố trí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay do các Ban quản lý rừng phòng hộ các huyện ven biển quản lý; công tác phát triển rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển do Trung tâm Khuyến nông tỉnh quản lý.

b) Ngân sách địa phương: Nguồn vốn ngân sách địa phương được bố trí cho công tác bảo vệ rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay của các Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển có diện tích rừng trồng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển do Trung tâm Khuyến nông tỉnh quản lý.

c) Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp: Vốn tự có của các doanh nghiệp đầu tư bảo vệ rừng và trồng lại rừng sau khai thác tỉ tan.

2. Nhu cầu kinh phí

Nhu cầu kinh phí đầu tư dự kiến để thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030” trên địa bàn tỉnh Bình Định: 10.425,604 triệu đồng; trong đó:

a) Kinh phí đầu tư và sự nghiệp thuộc ngân sách trung ương: 4.351,656 triệu đồng.

b) Kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách địa phương: 180,390 triệu đồng.

c) Kinh phí từ các tổ chức, doanh nghiệp: 5.893,558 triệu đồng.

(chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

2. Cơ chế huy động vốn

a) Thực hiện đa dạng nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch, tăng cường huy động vốn từ các nguồn đóng góp hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp.

b) Lồng ghép các dự án phát triển lâm nghiệp với các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Là cơ quan đầu mối kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch; tham mưu thẩm định và trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt các chương trình, dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển từ các nguồn vốn theo quy định.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, xác định quỹ đất dành cho phát triển rừng vùng ven biển, làm cơ sở xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển.

Rà soát thực trạng và kế hoạch sử dụng đất cho trồng rừng vùng ven biển; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh những diện tích đất thuộc hành lang an toàn bảo vệ đê, diện tích quy hoạch trồng rừng ven biển bị lấn chiếm, sử dụng trái phép, diện tích đất sử dụng không đúng mục đích, không hiệu quả để khôi phục và trồng rừng theo quy định.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh tiến hành giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất cho thuê đất theo quy định của pháp luật, đặc biệt diện tích rừng hiện do UBND cấp xã quản lý; tăng cường quản lý rừng cộng đồng.

c) Rà soát, xây dựng và tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển theo các nguồn vốn theo quy định.

d) Chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò, chức năng của rừng vùng ven biển; vận động nhân dân và các thành phần kinh tế tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng vùng ven biển theo các quy định hiện hành.

đ) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển trên địa bàn tỉnh; theo dõi, cập nhật cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT; định kỳ đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện hằng năm, 5 năm trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

e) Ban hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển; theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ven biển

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh bố trí kinh phí (nguồn sự nghiệp) để thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Hướng dẫn quản lý, sử dụng nguồn ngân sách để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp danh mục các dự án có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng ven biển của tỉnh gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp vào các chương trình, kế hoạch đầu tư trong giai đoạn tới; phối hợp việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo, tổ chức rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vùng ven biển bảo đảm ổn định, lâu dài, đúng mục đích; dành quỹ đất cho phát triển rừng vùng ven biển, làm cơ sở xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ven biển

a) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn quản lý, chỉ đạo chính quyền cấp xã, lực lượng chức năng, đơn vị chủ rừng nâng cao vai trò trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

b) Tổ chức tuyên truyền, công khai thông tin Kế hoạch thực hiện Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030” gắn với tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và các quy định khác có liên quan để người dân biết, hiểu, nhận thức và chấp hành đúng quy định.

c) Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch trên địa bàn quản lý; thực hiện chế độ báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hàng năm và gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

7. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

a) Tăng cường, tập trung triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng trên lâm phần được giao quản lý.

b) Căn cứ kế hoạch và nguồn vốn được cấp thẩm quyền phân bổ cho các chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển hằng năm, các đơn vị chủ rừng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

c) Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và đề xuất các nội dung liên quan cho Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét giải quyết theo quy định để đảm bảo tổ chức triển khai thực hiện chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển đạt hiệu quả.

8. Các sở, ban, ngành khác có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

Yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển và các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG VEN BIỂN NHẪM ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2021-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: ha

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030	
			Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
<i>1</i>	<i>2</i>			<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Tổng (I+II+III):								
1	Khoán bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển	7.968.62	3.900.37	756.31	760.61	793.15	794.65	795.65	4.068.25
2	Bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển	4.117.10	1.990.60	365.00	377.00	398.00	425.30	425.30	2.126.50
3	Trồng rừng phòng hộ ven biển	57.30	57.30	27.30				30.00	
4	Chăm sóc rừng ven biển	237.18	177.18	70.34	78.04	28.80			60.00
I	Vốn ngân sách Trung ương (Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững)		0.00						
1	Khoán bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển	7.367.32	3.576.12	698.50	698.50	726.04	726.04	727.04	3.791.20
a	BQL rừng phòng hộ Hoài Nhơn	854.50	394.25	78.85	78.85	78.85	78.85	78.85	460.25
b	BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ	5.707.82	2.782.37	540.55	540.55	567.09	567.09	567.09	2.925.45
c	BQL rừng phòng hộ Phù Cát	805.00	399.50	79.10	79.10	80.10	80.10	81.10	405.50
2	Trồng rừng phòng hộ ven biển							30.00	
a	BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ							30.00	
3	Chăm sóc rừng phòng hộ ven biển	131.88	71.88	37.34	33.04	1.50			60.00
a	BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ	113.08	53.08	26.54	26.54				60.00
b	Trung tâm Khuyến nông	18.80	18.80	10.80	6.50	1.50			
II	Vốn ngân sách địa phương	601.30	324.25	57.81	62.11	67.11	68.61	68.61	277.05
1	Khoán bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển	601.30	324.25	57.81	62.11	67.11	68.61	68.61	277.05
a	BQL rừng phòng hộ Hoài Nhơn	66.00	66.00	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	
b	Trung tâm Khuyến nông	535.30	258.25	44.61	48.91	53.91	55.41	55.41	277.05
III	Nguồn vốn khác (vốn XHH từ các tổ chức, doanh nghiệp)								
1	Bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển	4.117.10	1.990.60	365.00	377.00	398.00	425.30	425.30	2.126.50
2	Trồng rừng Phi lao phục hồi sau khai thác Titan	27.30	27.30	27.30					
3	Chăm sóc rừng ven biển	105.30	105.30	33.00	45.00	27.30			

NHU CẦU KINH PHÍ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG VEN BIỂN NHẪM ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2021-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Mức đầu tư	Tổng cộng	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Tổng (I+II+III):		10.425.604	2.010.885	2.499.288	1.589.926	365.985	366.285	3.593.235
1	Khoán bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển		2.390.586	226.893	228.183	237.945	238.395	238.695	1.220.475
2	Bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển		1.235.130	109.500	113.100	119.400	127.590	127.590	637.950
3	Trồng rừng phòng hộ ven biển		2.554.175	1.216.925					1.337.250
4	Chăm sóc rừng ven biển		4.245.713	457.567	2.158.005	1.232.581			397.560
I	Vốn ngân sách Trung ương (Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững)		4.351.656	448.459	361.635	233.468	217.812	218.112	2.872.170
1	Khoán bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển	0.3	2.210.196	209.550	209.550	217.812	217.812	218.112	1.137.360
a	BQL rừng phòng hộ Hoài Nhơn	0.3	256.350	23.655	23.655	23.655	23.655	23.655	138.075
b	BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ	0.3	1.712.346	162.165	162.165	170.127	170.127	170.127	877.635
c	BQL rừng phòng hộ Phù Cát	0.3	241.500	23.730	23.730	24.030	24.030	24.330	121.650
2	Trồng rừng phòng hộ ven biển		1.337.250						1.337.250
a	BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ (rừng Phi lao)		1.337.250						1.337.250
3	Chăm sóc rừng ven biển		804.210	238.909	152.085	15.656			397.560
a	BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ (rừng Phi lao)		604.689	122.523	84.606				397.560
b	Trung tâm Khuyến nông (chăm sóc rừng ngập mặn)		199.521	116.386	67.479	15.656			
II	Vốn ngân sách địa phương		180.390	17.343	18.633	20.133	20.583	20.583	83.115
1	Khoán bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển		180.390	17.343	18.633	20.133	20.583	20.583	83.115
a	BQL rừng phòng hộ Hoài Nhơn	0.3	19.800	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	
b	Trung tâm Khuyến nông	0.3	160.590	13.383	14.673	16.173	16.623	16.623	83.115
III	Nguồn vốn khác (vốn XHH từ các tổ chức, doanh nghiệp)		5.893.558	1.545.083	2.119.020	1.336.325	127.590	127.590	637.950
1	Bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển	0.3	1.235.130	109.500	113.100	119.400	127.590	127.590	637.950
2	Trồng rừng Phi lao phục hồi sau khai thác Titan	44.576	1.216.925	1.216.925					

3	Chăm sóc rừng ven biển	6.626	3.441.503	218.658	2.005.920	1.216.925			
---	------------------------	-------	-----------	---------	-----------	-----------	--	--	--